

Số: 814/CSBR-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và văn bản số 1638/SGDHN-QLNY ngày 06/6/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hướng dẫn CBTT định kỳ. Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2026 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: http://baruco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC bán niên đã soát xét năm 2026.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☒;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 07/8/2026 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn>, mục QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

BCTC Bán niên năm 2026 đã soát xét kèm giải trình

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Hữu Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn (14) ngày 04 tháng 06 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/02/2026
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2026
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/06/2026
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 29/06/2026
Ông Võ Thái Dân	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/06/2026
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2026, Tái bổ nhiệm ngày 29/06/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29/06/2026,
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2026
Bà Trần Thị Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2026
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/06/2026

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Miễn nhiệm ngày 06/05/2026
Ông Nguyễn Công Nhựt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2026
Ông Phạm Nguyên Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Khắc Chung - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật đến hết ngày 03/03/2026)

Ông Nguyễn Thái Bình - Phó Tổng Giám đốc phụ trách (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 04/03/2026 đến ngày 03/06/2026)

Ông Nguyễn Thái Bình - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 04/06/2026).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Thái Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Số: 0607/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN KI ANH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331 - 2022 - 283 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

TP. Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	(Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		528.826.107.778	435.538.836.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	57.414.592.045	87.755.603.857
1. Tiền	111		32.414.592.045	6.755.603.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	81.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	357.950.763.188	209.464.938.902
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		357.950.763.188	209.464.938.902
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.150.359.849	40.290.526.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.703.863.306	38.274.808.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.325.692.406	151.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.649.820.528	8.628.725.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(13.529.016.391)	(6.764.508.196)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	47.559.190.004	86.741.727.103
1. Hàng tồn kho	141		47.559.190.004	86.741.727.103
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		42.751.202.692	11.286.040.638
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	27.879.890.712	134.770.132
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	14.871.311.980	11.151.270.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.246.752.062.997	1.270.978.956.831
I. Tài sản cố định	220		462.957.746.375	458.803.668.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	462.924.204.708	458.760.751.937
- Nguyên giá	222		872.332.318.405	868.772.160.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.408.113.697)	(410.011.408.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	33.541.667	42.916.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.305.060.016)	(1.295.685.016)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.12	108.412.653.214	134.672.169.154
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		108.412.653.214	134.672.169.154
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	664.418.450.792	664.698.364.131
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		324.501.345.330	324.501.345.330
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.969.495.163)	(2.689.581.824)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		10.963.212.616	12.804.754.942
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	3.595.137.725	5.436.680.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.13	7.368.074.891	7.368.074.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.775.578.170.775	1.706.517.793.364

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	(Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		196.930.250.610	206.553.986.546
I. Nợ ngắn hạn	310		156.369.774.929	165.483.148.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	11.453.561.379	7.908.251.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	4.620.908.336	2.327.483.551
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.16	283.891.750	306.763.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	8.761.109.882	8.430.278.013
5. Phải trả người lao động	315		28.485.379.763	48.445.280.796
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	456.637.120
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	56.520.697.626	53.586.204.493
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46.244.226.193	44.022.250.817
II. Nợ dài hạn	330		40.560.475.681	41.070.837.549
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	5.18	40.560.475.681	41.070.837.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	1.578.647.920.165	1.499.963.806.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.570.806.818	224.806.345.294
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		194.077.113.347	150.157.461.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		90.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		104.077.113.347	150.157.461.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.775.578.170.775	1.706.517.793.364



Người lập biểu
 Lê Thị Mai



Kế toán trưởng
 Huỳnh Thị Từ Ái



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thái Bình
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	241.249.187.891	145.004.515.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		241.249.187.891	145.004.515.601
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	188.241.629.635	113.400.288.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.007.558.256	31.604.226.918
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	9.135.660.631	4.924.229.746
8. Chi phí tài chính	23	6.4	381.262.726	(1.754.726.461)
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.517.219.243	3.313.106.449
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	21.812.377.648	14.364.196.191
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		37.432.359.270	20.605.880.485
12. Thu nhập khác	31	6.7	79.363.171.436	41.109.771.714
13. Chi phí khác	32	6.8	86.226.970	150.604.395
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.276.944.466	40.959.167.319
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		116.709.303.736	61.565.047.804
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	12.632.190.389	11.155.112.454
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		104.077.113.347	50.409.935.350
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	925	335
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	925	335



Người lập biểu
Lê Thị Mai



Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	261.379.596.196	170.348.971.505
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(85.168.502.598)	(99.398.933.660)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(88.902.291.996)	(70.940.427.520)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.500.000.000)	(9.300.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.289.666.164	28.499.179.700
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(67.703.161.711)	(37.140.765.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.395.306.055	(17.931.975.664)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.610.348.544)	(2.925.125.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.433.287.289	43.611.750.522
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(197.647.123.288)	(91.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.700.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.242.655.341	10.216.752.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.881.529.202)	(30.196.621.989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.871.250)	(30.742.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.871.250)	(30.742.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(30.509.094.397)	(48.159.339.653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.755.603.857	151.952.246.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	168.082.585	36.960.202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	57.414.592.045	103.829.867.478

Người lập biểu
Lê Thị Mai

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn (14) ngày 04 tháng 06 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
2.	Các đối tượng khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
		1.125.000.000.000	112.500.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.192 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.207 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ cao su;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: ca cao, mít, chuối; bắp; các loại cây ăn quả vùng nhiệt đới, Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao, Nông nghiệp quy mô lớn);
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác ;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán);
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy);
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò và sản xuất giống trâu bò;
- Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ/kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại chưa được phân vào đầu;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng nguồn nhân lực khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa;
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	TP. Hồ Chí Minh	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	TP. Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
Các Đơn vị trực thuộc				
Tên đơn vị	Địa chỉ			
Xí nghiệp Chế biến	Ấp Hậu Cần, xã Bình Giã, TP. Hồ Chí Minh			
Đội cao su Bình Ba	Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP. Hồ Chí Minh			
Đội cao su Cù Bị	Ấp Cù Bị, xã Châu Đức, TP. Hồ Chí Minh			
Đội cao su Xà Bang	Ấp Bàu Sen, xã Châu Đức, TP. Hồ Chí Minh			

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Thay đổi trong Chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.6 - Thông tin so sánh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh làm tăng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh làm giảm tiền, nợ phải thu, nợ phải trả bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền,

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền doanh nghiệp có quyền thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, khế ước vay nợ, cam kết nợ nhưng chưa thu được; hoặc các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy khách nợ mất khả năng thanh toán do phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc các khó khăn tương tự.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng, phân phối liên quan.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho. Trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì Công ty phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng được lập cho từng mặt hàng hoặc từng nhóm mặt hàng có tính chất, mục đích sử dụng tương tự.

Công ty không ghi nhận vào hàng tồn kho giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn, các sản phẩm, hàng hóa, vật tư không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, như hàng nhận giữ hộ, ký gửi, ủy thác hoặc gia công cho bên khác.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của Công ty là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí chủ yếu sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối đa bằng 20% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Điều lệ của Công ty.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản có tính chất tương tự);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

4.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	56.479.211	141.513.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.358.112.834	6.614.090.607
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn	27.607.699.049	4.962.569.078
+ Các ngân hàng khác	4.750.413.785	1.651.521.529
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	81.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Kỳ hạn gốc 1 tháng	17.000.000.000	41.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh- Kỳ hạn gốc 3 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Châu Đức - Kỳ hạn gốc 3 tháng	-	14.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Kỳ hạn gốc 1 tháng	-	10.000.000.000
+ Các ngân hàng khác	-	8.000.000.000
	57.414.592.045	87.755.603.857

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.2. Đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	357.950.763.188	357.950.763.188	-	209.464.938.902	209.464.938.902	-
Tiền gửi có kỳ hạn	357.950.763.188	357.950.763.188	-	209.464.938.902	209.464.938.902	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	90.000.000.000	90.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Sài Gòn	74.400.000.000	74.400.000.000	-	101.100.000.000	101.100.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	55.300.000.000	55.300.000.000	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Long Khánh	52.600.000.000	52.600.000.000	-	61.600.000.000	61.600.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu	42.347.123.288	42.347.123.288	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	39.000.000.000	39.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
+ Lãi dự thu	4.303.639.900	4.303.639.900	-	1.764.938.902	1.764.938.902	-
	357.950.763.188	357.950.763.188	-	209.464.938.902	209.464.938.902	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	667.387.945.955	(i)	(2.969.495.163)	667.387.945.955	(i)	(2.689.581.824)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	(i)	-	342.886.600.625	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	(i)	-	342.886.600.625	(i)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(i)	(2.969.495.163)	324.501.345.330	(i)	(2.689.581.824)
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	(i)	-	102.998.268.753	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(i)	-	111.014.120.866	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(i)	(1.081.836.718)	59.198.139.940	(i)	(1.356.012.028)
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(i)	(1.887.658.445)	35.957.605.000	(i)	(1.333.569.796)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	(i)	-	15.333.210.771	(i)	-
	667.387.945.955	(i)	(2.969.495.163)	667.387.945.955	(i)	(2.689.581.824)

- (i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	-	11.800.833.796	-
Weber & Schaer Gmbh & Co.Ltd	1.315.499.695	-	3.110.102.050	-
Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	9.317.207.285	-	3.916.891.182	-
Hộ Kinh doanh Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	(3.949.065.376)	3.949.065.376	(1.974.532.688)
Hộ Kinh doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	(2.778.093.865)	2.778.093.865	(1.389.046.933)
Công ty Cổ phần Cao su Quân Thẩm	3.400.334.550	(3.400.334.550)	3.400.334.550	(1.700.167.275)
LG Commtrade Pty Ltd	3.250.089.360	-	-	-
Các khách hàng khác	5.693.573.175	(3.401.522.600)	9.319.487.978	(1.700.761.300)
	29.703.863.306	(13.529.016.391)	38.274.808.797	(6.764.508.196)
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	-	207.799.200	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Rừng	151.500.000	151.500.000
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	2.256.633.600	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	917.558.806	-
	3.325.692.406	151.500.000

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	3.441.154.706	-	768.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	6.840.000.000	-
Phải thu các khoản trích theo lương	-	-	262.274.227	-
Phải thu khác	208.665.822	-	758.451.205	-
	3.649.820.528	-	8.628.725.432	-
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	-	6.840.000.000	-

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.335.683.580	-	2.104.042.396	-
Công cụ dụng cụ	204.078.149	-	252.323.987	-
Chi phí SXKD dở dang	16.780.713.398	-	21.897.988.098	-
Sản phẩm	25.238.714.877	-	62.487.372.622	-
	47.559.190.004	-	86.741.727.103	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

5.8. Chi phí chờ phân bổ

5.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm	34.470.557	115.013.632
Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ	27.788.140.155	-
Các khoản chi phí khác	57.280.000	19.756.500
	27.879.890.712	134.770.132

5.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	-	64.610.444
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.979.384.143	4.615.825.858
Chi phí khác chờ phân bổ	615.753.582	756.243.749
	3.595.137.725	5.436.680.051

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
<i>Ngắn hạn</i>	8.430.278.013	11.151.270.506	34.030.875.358	37.420.084.963	8.761.109.882	14.871.311.980
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.423.846.982	-	4.806.592.307	9.885.277.519	345.161.770	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.052.842.062	1.052.842.062	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.247.752.557	-	12.632.190.389	6.500.000.000	8.379.942.946	-
Thuế thu nhập cá nhân	758.377.274	-	(123.199.088)	600.000.000	35.178.186	-
Thuế tài nguyên	301.200	-	2.222.430	1.696.650	826.980	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	11.150.174.811	15.659.160.130	19.379.161.604	-	14.870.176.285
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.095.695	1.067.128	1.107.128	-	1.135.695
	8.430.278.013	11.151.270.506	34.030.875.358	37.420.084.963	8.761.109.882	14.871.311.980

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 quy định về ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với *Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	174.426.056.487	43.323.441.504	29.731.891.749	2.487.593.864	618.803.177.251	868.772.160.855
Tăng trong kỳ	1.859.988.585	216.000.000	1.592.592.593	-	29.962.728.061	33.631.309.239
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	29.962.728.061	29.962.728.061
- Mua trong kỳ	-	216.000.000	1.592.592.593	-	-	1.808.592.593
- Tăng do phân loại lại	1.859.988.585	-	-	-	-	1.859.988.585
Giảm trong kỳ	-	-	(2.437.450.675)	-	(27.633.701.014)	(30.071.151.689)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(2.437.450.675)	-	(27.633.701.014)	(30.071.151.689)
Số cuối kỳ	176.286.045.072	43.539.441.504	28.887.033.667	2.487.593.864	621.132.204.298	872.332.318.405
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	148.617.723.348	41.222.179.271	25.532.098.932	2.373.458.863	192.265.948.504	410.011.408.918
Tăng trong kỳ	3.362.816.317	343.515.442	578.818.025	20.875.002	15.532.088.111	19.838.112.897
- Khấu hao trong kỳ	3.362.816.317	343.515.442	578.818.025	20.875.002	15.532.088.111	19.838.112.897
Giảm trong kỳ	-	-	(2.200.238.917)	-	(18.241.169.201)	(20.441.408.118)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(2.200.238.917)	-	(18.241.169.201)	(20.441.408.118)
Số cuối kỳ	151.980.539.665	41.565.694.713	23.910.678.040	2.394.333.865	189.556.867.414	409.408.113.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	25.808.333.139	2.101.262.233	4.199.792.817	114.135.001	426.537.228.747	458.760.751.937
- Tại ngày cuối kỳ	24.305.505.407	1.973.746.791	4.976.355.627	93.259.999	431.575.336.884	462.924.204.708
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	128.383.424.534	39.413.956.200	20.236.940.088	2.278.843.864	-	190.313.164.686
- Tại ngày cuối kỳ	129.035.130.839	39.413.956.200	19.090.925.777	2.278.843.864	-	189.818.856.680

5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.115.542.333	180.142.683	1.295.685.016
Tăng trong kỳ	9.375.000	-	9.375.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	9.375.000	-	9.375.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.124.917.333	180.142.683	1.305.060.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	42.916.667	-	42.916.667
- Tại ngày cuối kỳ	33.541.667	-	33.541.667
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu kỳ	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683
- Tại ngày cuối kỳ	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị có thể thu hồi</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị có thể thu hồi</i> VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	108.412.653.214	108.412.653.214	134.672.169.154	134.672.169.154
-Vườn cây tái canh năm 2026	3.833.033.387	3.833.033.387	-	-
-Vườn cây KTCB 2025	18.406.586.312	18.406.586.312	18.458.762.230	18.458.762.230
-Vườn cây KTCB năm 2024	11.073.461.513	11.073.461.513	11.073.461.513	11.073.461.513
-Vườn cây KTCB năm 2023	5.517.494.858	5.517.494.858	5.517.494.858	5.517.494.858
-Vườn cây KTCB năm 2022	21.721.046.718	21.721.046.718	21.807.899.739	21.807.899.739
-Vườn cây KTCB năm 2021	18.075.202.632	18.075.202.632	18.212.354.530	18.212.354.530
-Vườn cây KTCB năm 2020	5.438.150.882	5.438.150.882	5.438.150.882	5.438.150.882
-Vườn cây KTCB năm 2019	20.863.669.211	20.863.669.211	20.763.542.874	20.763.542.874
-Vườn cây KTCB năm 2018	3.484.007.701	3.484.007.701	27.986.960.836	27.986.960.836
-Vườn cây KTCB năm 2017	-	-	5.413.541.692	5.413.541.692
	108.412.653.214	108.412.653.214	134.672.169.154	134.672.169.154

5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.368.074.891	7.368.074.891
	7.368.074.891	7.368.074.891

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
HTX Nông nghiệp Thương mại Tổng hợp Thừa Đức	-	3.999.967.040
Công ty TNHH Cao su Lê Công	1.249.029.153	1.190.138.122
Công ty TNHH Quốc Tế Tân Hồng Lam	6.130.325.577	-
Các đối tượng khác	4.074.206.649	2.718.146.045
	11.453.561.379	7.908.251.207

5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	1.052.049.600
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su - Xí nghiệp Kho Vện	-	581.061.600
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	1.542.924.656	595.080.946
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	1.537.819.920	-
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	812.216.160	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ BRO - GROUP	500.000.000	-
Các đối tượng khác	227.947.600	99.291.405
	4.620.908.336	2.327.483.551

5.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	283.891.750	306.763.000
	283.891.750	306.763.000

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	570.547.498	-
Bảo hiểm xã hội	1.384.494.615	2.631.057
Nhận ký quỹ, ký cược	13.165.314.882	4.899.833.744
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện:	36.840.374.453	41.432.589.453
- Dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (i)	36.840.374.453	36.840.374.453
- Dự án Đường Kim Long - Bình Ba, huyện Châu Đức (đoạn qua xã Bình Ba)	-	4.592.215.000
Phải trả về tiền trồng xen	3.760.026.303	2.995.635.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.939.875	4.255.514.289
	56.520.697.626	53.586.204.493

- (i) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn - huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý bị thu hồi là 323,92 ha theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30/06/2026, diện tích đất còn lại chưa bàn giao là 276,52 ha.

5.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	35.035.320.834	6.035.516.715	41.070.837.549
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(510.361.868)	(510.361.868)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(510.361.868)	(510.361.868)
Số cuối kỳ	35.035.320.834	5.525.154.847	40.560.475.681

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000		193.511.615.954		127.532.729.340		1.446.044.345.294
Tăng trong năm trước	-		31.294.729.340		150.157.461.524		181.452.190.864
- Phân phối lợi nhuận	-		31.294.729.340		-		31.294.729.340
- Lãi trong năm	-		-		150.157.461.524		150.157.461.524
Giảm trong năm trước	-		-		(127.532.729.340)		(127.532.729.340)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		(31.294.729.340)		(31.294.729.340)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(17.091.000.000)		(17.091.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-		-		(397.000.000)		(397.000.000)
- Chia cổ tức	-		-		(78.750.000.000)		(78.750.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000		224.806.345.294		150.157.461.524		1.499.963.806.818
Số dư đầu kỳ này	1.125.000.000.000		224.806.345.294		150.157.461.524		1.499.963.806.818
Tăng trong kỳ	-		34.764.461.524		104.077.113.347		138.841.574.871
- Lãi trong kỳ	-		-		104.077.113.347		104.077.113.347
- Phân phối lợi nhuận	-		34.764.461.524		-		34.764.461.524
Giảm trong kỳ	-		-		(60.157.461.524)		(60.157.461.524)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-		-		(34.764.461.524)		(34.764.461.524)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-		-		(24.925.000.000)		(24.925.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-		-		(468.000.000)		(468.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.125.000.000.000		259.570.806.818		194.077.113.347		1.578.647.920.165

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 15/NQ-ĐHĐCĐCSBR ngày 29/06/2026, Công ty công bố phân phối lợi nhuận lũy kế đến cuối năm 2025 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 34.764.461.524 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động: 24.925.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp: 468.000.000 VND;
- Chia cổ tức 8% vốn điều lệ tương đương 90.000.000.000 VND.

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	97,47%	1.096.524.000.000	97,47%
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	2,53%	28.476.000.000	2,53%
	1.125.000.000.000	100,00%	1.125.000.000.000	100,00%

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	150.157.461.524	127.532.729.340
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	104.077.113.347	50.409.935.350
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	254.234.574.871	177.942.664.690
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(60.157.461.524)	(48.782.729.340)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(34.764.461.524)	(31.294.729.340)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(24.925.000.000)	(17.091.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	(468.000.000)	(397.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	194.077.113.347	129.159.935.350

5.20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5.20.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ SVR CV 60 (tấn)	3,858	913,58
- Mủ SVR CV 50 (tấn)	65,761	137,83
- Mủ SVR CV 3L (tấn)	-	241,94
- Mủ SVR 3L (tấn)	1,869	-
- Mủ SVR 10 (tấn)	8,400	716,66
- Mủ SVR 5 (tấn)	-	88,20
- Mủ thành phẩm ngoại lệ (tấn)	5,040	12,60
- Mủ nguyên liệu tạp (tấn)	135,752	120,06

5.20.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	1.104.770,67	238.632,60

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán mủ cao su thành phẩm	211.489.283.091	142.891.225.201
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	21.409.500.000	-
Doanh thu từ bán chuỗi cây mô	6.901.809.000	-
Doanh thu khác	1.448.595.800	2.113.290.400
	241.249.187.891	145.004.515.601
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	424.256.000	760.009.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	160.964.904.990	111.512.019.297
Giá vốn bán mủ cao su hàng hóa	21.063.712.425	-
Giá vốn bán chuỗi cây mủ	5.324.184.508	-
Giá vốn hoạt động khác	888.827.712	1.888.269.386
	188.241.629.635	113.400.288.683

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	8.941.356.339	4.173.957.967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.856.226	713.261.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	167.448.066	37.009.967
	9.135.660.631	4.924.229.746

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.349.387	1.761.178
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	279.913.339	(1.756.487.639)
	381.262.726	(1.754.726.461)

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	-	41.547.480
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.188.707.250	1.296.011.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.511.993	1.934.008.633
Chi phí khác bằng tiền	-	41.539.238
	2.517.219.243	3.313.106.449

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.085.159.352	6.907.571.751
Chi phí vật liệu quản lý	353.696.379	366.436.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	235.760.624	485.666.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.572.552	352.780.245
Thuế, phí và lệ phí	1.887.128	79.279.857
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.219.038.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.907.249.935	687.077.110
Chi phí khác bằng tiền	2.877.505.483	5.485.384.683
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	6.764.508.195	-
	21.812.377.648	14.364.196.191

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý và TSCĐ khác	73.288.618.152	34.134.044.856
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường	4.996.771.127	5.269.200.800
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	498.381.000	-
Thu nhập khác	579.401.157	1.706.526.058
	79.363.171.436	41.109.771.714

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	896.398	11.113.957
Chi phí khác	85.330.572	139.490.438
	86.226.970	150.604.395

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	12.545.137.511	11.155.112.454
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	87.052.878	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.632.190.389	11.155.112.454

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.709.303.736	61.565.047.804
(Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)		
- Các khoản điều chỉnh tăng	896.398	933.280.042
+) Chi phí không được trừ khác	896.398	850.180.042
+) Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	83.100.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.599.483.581	36.763.527
+) Thu nhập được miễn thuế	4.996.771.127	-
+) Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	167.448.066	36.763.527
+) Các khoản khác	435.264.388	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	111.110.716.553	62.461.564.319
(Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)		
Trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	111.110.716.553	62.461.564.319
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	96.770.057.999	13.372.004.105
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	14.340.658.554	49.089.560.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	9.677.005.800	1.337.200.411
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	2.868.131.711	9.817.912.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	12.545.137.511	11.155.112.454

6.10. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	104.077.113.347	50.409.935.350
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(12.696.500.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(12.696.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	104.077.113.347	37.713.435.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	925	335
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	925	335

6.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.080.089.667	48.386.350.734
Chi phí nhân công	71.097.429.058	49.422.264.387
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	908.522.765	1.946.623.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.593.617.168	10.087.781.151
Thuế, phí và lệ phí	65.839.255	79.279.857
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	6.764.508.195	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.068.712.767	11.294.410.355
Chi phí khác bằng tiền	17.592.577.101	21.144.677.502
	170.171.295.976	142.361.387.064

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.414.592.045	87.755.603.857
Nợ thuần	(57.414.592.045)	(87.755.603.857)
Vốn chủ sở hữu	1.578.647.920.165	1.499.963.806.818
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	57.414.592.045	87.755.603.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.824.667.443	40.139.026.033
Đầu tư ngắn hạn	357.950.763.188	209.464.938.902
Đầu tư dài hạn	664.418.450.792	664.698.364.131
	1.099.608.473.468	1.002.057.932.923

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	68.258.150.755	61.801.218.700
Chi phí phải trả	-	456.637.120
	68.258.150.755	62.257.855.820

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	57.414.592.045	-	-	57.414.592.045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.824.667.443	-	-	19.824.667.443
Đầu tư ngắn hạn	357.950.763.188	-	-	357.950.763.188
Đầu tư dài hạn	-	-	664.418.450.792	664.418.450.792
	435.190.022.676	-	664.418.450.792	1.099.608.473.468
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	67.974.259.005	-	-	67.974.259.005
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
	67.974.259.005	-	-	67.974.259.005
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	87.755.603.857	-	-	87.755.603.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.139.026.033	-	-	40.139.026.033
Đầu tư ngắn hạn	-	209.464.938.902	-	209.464.938.902
Đầu tư dài hạn	-	-	664.698.364.131	664.698.364.131
	127.894.629.890	209.464.938.902	664.698.364.131	1.002.057.932.923
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	61.494.455.700	-	-	61.494.455.700
Chi phí phải trả	456.637.120	-	-	456.637.120
Vay và nợ	-	-	-	-
	61.951.092.820	-	-	61.951.092.820

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Cam kết khác

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Châu Đức (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ) với tổng diện tích 8.563,09 ha để trồng và khai thác cây cao su. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	36.000.000
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT	300.000.000	195.900.000
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên HĐQT	300.000.000	195.900.000
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập	-	24.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	-	174.300.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng Ban kiểm soát	300.000.000	-
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	-	11.100.000
Ban Điều hành			
Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng Giám đốc	312.000.000	188.700.000
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	188.700.000
Ông Phạm Nguyên Khang	Phó Tổng Giám đốc	50.000.000	-
Bà Huỳnh Thị Từ Ái	Kế toán trưởng	270.000.000	116.700.000
		1.832.000.000	1.360.800.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	TP. Đồng Nai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	TP. Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu khác	-	13.305.600
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu gia công chế biến cao su	424.256.000	724.528.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu khác	-	22.176.000
		424.256.000	760.009.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	5.915.812
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	123.316.257	120.292.000
Công ty TNHH Phát Triển Cao Su Bà Rịa - Kangpong Thom	Mua hàng hóa cao su	21.063.712.425	-
		21.187.028.682	126.207.812

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	-	207.799.200	-
	-	-	207.799.200	-

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	-	-	6.840.000.000	-
	-	-	6.840.000.000	-

8.5. Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Công ty đã chuyển đổi chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC theo quy định. Việc thay đổi này làm phát sinh sự khác biệt trong nguyên tắc ghi nhận và trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty đã áp dụng phương pháp hồi tố để điều chỉnh số liệu so sánh, đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	209.464.938.902	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	207.700.000.000	1.764.938.902
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	209.464.938.902	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	207.700.000.000	1.764.938.902
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	40.290.526.033	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42.055.464.935	(1.764.938.902)
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.628.725.432	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.393.664.334	(1.764.938.902)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(6.764.508.196)	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6.764.508.196)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160	11.286.040.638	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.286.040.638	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	134.770.132	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	134.770.132	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	11.151.270.506	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.151.270.506	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	134.672.169.154	II. Tài sản dở dang dài hạn	240	134.672.169.154	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	134.672.169.154	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	134.672.169.154	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	664.698.364.131	III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	664.698.364.131	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	342.886.600.625	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	342.886.600.625	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	324.501.345.330	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	324.501.345.330	-
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(2.689.581.824)	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2.689.581.824)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	270	12.804.754.942	IV. Tài sản dài hạn khác	260	12.804.754.942	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.436.680.051	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.436.680.051	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	7.368.074.891	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.368.074.891	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	1.706.517.793.364	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.706.517.793.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	306.763.000				306.763.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	8.430.278.013	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.430.278.013	-
5. Phải trả người lao động	315	48.445.280.796	5. Phải trả người lao động	314	48.445.280.796	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	456.637.120	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	456.637.120	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	53.586.204.493	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	53.892.967.493	(306.763.000)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	44.022.250.817	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	44.022.250.817	-
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	41.070.837.549	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	41.070.837.549	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.499.963.806.818	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.499.963.806.818	-
			I. Vốn chủ sở hữu	410	1.499.963.806.818	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	150.157.461.524	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	150.157.461.524	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	150.157.461.524	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	150.157.461.524	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.706.517.793.364	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.706.517.793.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước VND	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.924.229.746	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.924.229.746	-
8. Chi phí tài chính	23	(1.754.726.461)	8. Chi phí tài chính	22	(1.754.726.461)	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động			Lợi nhuận thuần từ hoạt động			
11. kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30	20.605.880.485	11. kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	20.605.880.485	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	61.565.047.804	15. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50	61.565.047.804	-

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm trước đến chỉ tiêu lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu, cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước VND	Chênh lệch VND
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	335	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	448	(113)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	335	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	448	(113)



Người lập biểu
Lê Thị Mai



Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 06 tháng 08 năm 2026

Số: 812 /CSBR-QLTC
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
theo BCTC bán niên năm 2026 tăng so
với cùng kỳ năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức công bố: Công ty CP Cao su Bà Rịa, mã chứng khoán BRR

2. Địa chỉ: Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP.HCM.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã thực hiện báo cáo tài chính bán niên đã kiểm toán, kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026 ghi nhận lợi nhuận sau thuế tăng so với 6 tháng năm 2025 là 53.667.177.997 đồng, tỷ lệ tăng 106,5%.

Nguyên do chủ yếu như sau:

Bảng số liệu tóm tắt sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026	So sánh 2026/2025	Tỷ lệ tăng/giảm%
1	Sản lượng tiêu thụ	tấn	2.677,8	4.385,28	1.707,48	63,8
2	Tổng doanh thu thu bán hàng và cung cấp DV, trong đó:	đồng	191.038.517.061	329.748.019.958	138.709.502.897	72,6
	- Doanh thu thu bán hàng và DV	đồng	145.004.515.601	234.347.378.891	89.342.863.290	61,6
	- Doanh thu bán sản phẩm chuỗi	đồng	0	6.901.809.000	6.901.809.000	Phát sinh mới
	- Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	4.924.229.746	9.135.660.631	4.211.430.885	85,5
	- Thu nhập khác	đồng	41.109.771.714	79.363.171.436	38.253.399.722	93,1
3	Lợi nhuận sau thuế	đồng	50.409.935.350	104.077.113.347	53.667.177.997	106,5

Theo đó:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng **89.342.863.290** đồng, chủ yếu do sản lượng và giá bán mủ cao su tăng hơn so cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu bán chuỗi cây mô từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp ứng dụng CNC, Công ty phát triển thêm ngành nghề kinh doanh.
- Hoạt động tài chính ghi nhận tăng hơn.
- Hoạt động thanh lý cây cao su với diện tích và giá bán tăng hơn năm trước.

Trên đây là giải trình về kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026 so với 6 tháng năm 2025. Công ty kính trình lên Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ Quản trị và CBTT;
- Phòng QTNS;
- Lưu VT, QLTC.



Nguyễn Thái Bình